

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 11 - 2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Đắc Quýnh

2. Bà Bùi Thị Quy

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Bách - Thư ký Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà:
Bà Nguyễn Thị Phương- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 202/2019/TLST-HNGĐ ngày 11/10/2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/10/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đinh Thị Phong L, sinh năm 1996;

HKTT: Thôn C, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương;

Nơi ở hiện nay: Thôn A, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn D, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

- Người làm chứng:

a. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

b. Ông Trần Danh C, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

c. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/10/2019, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm

việc với Tòa án, nguyên đơn chị Đinh Thị Phong L trình bày:

Chị và anh Trần Văn D được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào cuối năm 2013. Sau ngày cưới, chị về chung sống với anh D tại nhà chồng ở thôn C, xã T, huyện N. Do khi cưới chị chưa đủ tuổi kết hôn nên đến ngày 30/5/2014 chị và anh D mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến đầu năm 2017, sau khi chị sinh con thứ 2 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh D lạnh nhạt, hay cau có, khó chịu, có lời lẽ xúc phạm và không quan tâm đến chị. Anh D ngủ riêng và có biểu hiện không chung thủy. Ngoài ra, vợ chồng còn bất đồng trong vấn đề làm ăn, kinh tế. Vào tháng 5/2019 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Phía gia đình anh D cũng không khuyên nhủ mà còn bên vực anh D, trách mắng chị. Do vậy, chị đã xin phép đưa 02 con về nhà đẻ ở. Anh D từ đó bỏ mặc, không quan tâm và không có liên lạc bảo chị quay về. Trong thời gian này, bạn gái anh D còn đăng ảnh thân mật với anh D lên facebook. Chị cảm thấy mất hết niềm tin và tình cảm đối với anh D. Do vậy, mặc dù gia đình anh D có sang khuyên bảo nhưng chị không quay về mà vẫn ở nhà bố mẹ chị. Vợ chồng tiếp tục sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định vợ chồng không thể về đoàn tụ được, do vậy, chị giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với anh D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Diệu L, sinh ngày 19/12/2014 và Trần Thị Hà L, sinh ngày 10/01/2017. Hiện tại, cháu Diệu L đang do anh D nuôi dưỡng; cháu Hà L đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị đề nghị được nuôi cháu Hà L, để anh D nuôi dưỡng cháu Diệu L. Chị và anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Lý do chị xin nuôi cháu Hà L vì cháu còn nhỏ ở với mẹ sẽ tốt cho cháu hơn. Hiện tại chị làm công nhân ở công ty TNHH Việt Nam T. Lương khoảng hơn 5.000.000đ/tháng. Chị và con hiện tại đang ở nhà bố mẹ. Nhà cửa rộng rãi. Bố mẹ chị cũng tạo điều kiện hỗ trợ chị về chỗ ở và chăm sóc con nếu chị được nuôi con. Theo chị, chị hoàn toàn đủ khả năng để chăm sóc tốt cho con chung Hà L. Đối với anh D làm kinh doanh vận tải, tuy thu nhập cao nhưng công việc bận, con cái vẫn phải nhờ ông bà nội hỗ trợ trông nom, chăm sóc. Do vậy, theo chị thì mỗi người nuôi một con sẽ tốt cho các con hơn.

Về quan hệ tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/10/2019, bị đơn anh Trần Văn D trình bày: Xác định thời gian, điều kiện kết hôn giống như chị L đã trình bày. Ngoài ra, theo anh D, sau khi chị L sinh con thứ hai thì vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng và hay cãi nhau. Tháng 5/2019 chị L còn tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó

đến nay. Anh xác định anh không có lỗi nên không tìm đón chị L mà theo anh chị L tự ý bỏ đi thì phải tự về. Anh không muốn ly hôn vì nghĩ thương 02 con, nhưng nay chị L cứ cương quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con là Trần Thị Diệu L và Trần Thị Hà L như trình bày của chị L. Khi ly hôn, anh đề nghị được nuôi cả 02 con chung và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh. Lý do anh xin nuôi 02 con vì anh có đủ điều kiện về kinh tế và chỗ ở để có thể chăm sóc tốt cho 02 con. Bố mẹ anh ở gần cạnh nhà anh nên có thể hỗ trợ anh trong việc trông nom, chăm sóc các con.

Về quan hệ tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Những người làm chứng:

Bà Nguyễn Thị S - là mẹ đẻ chị L, ông Trần Danh C và bà Phạm Thị T - là bố mẹ đẻ anh D đều xác định chị L với anh D có mâu thuẫn, bất đồng. Chị L đã về nhà đẻ sống ly thân với anh D từ tháng 5/2019 đến nay. Vợ chồng đã được gia đình hai bên động viên hòa giải nhưng anh D cũng không tìm đón chị L về, còn chị L cũng không về đoàn tụ với anh D. Hai bên gia đình không mong muốn vợ chồng chị L anh D ly hôn, còn chị L, anh D cứ cương quyết xin ly hôn là quyền quyết định của chị L, anh D. Về việc nuôi con chung: Quan điểm của bà Soi là nên giao cho chị L, anh D mỗi người nuôi 01 con. Nếu chị L được nuôi con gia đình bà sẽ hỗ trợ chị L chỗ ở cũng như việc chăm sóc con. Quan điểm của ông C, bà T là nên giao cả 02 con cho anh D nuôi. Ông bà sẽ hỗ trợ anh D chăm sóc con nếu anh được nuôi con.

Tại phiên tòa:

Chị L giữ nguyên quan điểm như nội dung nêu trên. Anh D được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách trình bày: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng, bị đơn vắng mặt tại phiên hòa giải và xét xử mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đinh Thị Phong L được ly hôn anh Trần Văn D. Về quan hệ con chung: Xử giao con chung là Trần Thị Hà L, sinh ngày 10/01/2017

cho chị Đinh Thị Phong L tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi; giao con chung là Trần Thị Diệu L, sinh ngày 19/12/2014 cho anh Trần Văn D tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị L, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con với nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các đương sự, người làm chứng được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Văn D đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt anh D.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh D kết hôn với nhau ngày 30/5/2014 trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N. Do vậy, hôn nhân của chị L và anh D là hợp pháp. Quá trình chung sống: Thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đầu năm 2017, sau khi chị L sinh con thứ hai thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế, không quan tâm đến nhau, không tin tưởng nhau, dẫn đến tình cảm mất dần. Từ tháng 5/2019, chị L bỏ về nhà đẻ tại thôn A, xã T. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Gia đình đã động viên, hòa giải nhưng không được. Anh D mặc dù có quan điểm không muốn ly hôn nhưng không có động thái và biện pháp để giải quyết mâu thuẫn, có ý bỏ mặc tình trạng mâu thuẫn. Hội đồng xét xử thấy rằng việc chị L, anh D không sống chung; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị L xin ly hôn với anh D.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Diệu L, sinh ngày 19/12/2014 và Trần Thị Hà L, sinh ngày 10/01/2017. Hiện tại, cháu Diệu L đang do anh D trực tiếp nuôi dưỡng, cháu Hà L đang do chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh D có nguyện vọng được nuôi cả 02 con, còn chị L có nguyện vọng được nuôi cháu Trần Thị Hà L, để anh D nuôi cháu Trần Thị Diệu L. Hội đồng xét xử thấy rằng cả chị L và anh D đều đảm bảo điều kiện về kinh tế, chỗ ở và công việc để có thể trực

tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Tuy nhiên, cháu Trần Thị Hà L còn nhỏ, dưới 36 tháng tuổi cần sự chăm sóc của mẹ, chị L cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Hà L. Do vậy, cần căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị L, giao con chung Trần Thị Hà L cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi; giao con chung Trần Thị Diệu L cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị L, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Chị L, anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị L, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[5] Về án phí: Chị L là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đinh Thị Phong L được ly hôn anh Trần Văn D.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao con chung là Trần Thị Hà L, sinh ngày 10/01/2017 cho chị Đinh Thị Phong L tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi; giao con chung là Trần Thị Diệu L, sinh ngày 19/12/2014 cho anh Trần Văn D tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị L, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con với nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Đinh Thị Phong L phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị L đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/0008394, ngày 11/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Chị L đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản

án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Kim Giang